

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN APG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
DN: CN=, SN=, LN=, BA=, ST=, CH=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN APG,
OU=, O=, SERIAL=10000001001, EMAIL=, C=VIỆT NAM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.15 12:40:55
File Reader Version: 9.7.1

NỘI DUNG		Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc		2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ		5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét		
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ		10 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ		12 – 15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ		16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ		17 – 48
Phụ lục		50 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán số 63/GPĐC-UBCK ngày 15/11/2007; Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 08/02/2022 của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty cổ phần chứng khoán APG tại tầng 8 tòa nhà Savico Invest Office, số 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Vốn điều lệ của Công ty là 1.463.066.120.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu ba tỷ, không trăm sáu sáu triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng/.*)

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là APG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm 16/04/2022
Ông Trần Thiên Hà	Phó chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm 16/04/2022
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/04/2022
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2022
Ông Võ Quý Lâm	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 09/4/2022
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 17/02/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Võ Quý Lâm	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Công ty là: Ông Nguyễn Hồ Hưng – Chủ tịch HĐQT và ông Trần Thiên Hà – Tổng Giám đốc công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN APG

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Grand Building, số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà



Số : 501 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán

được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0739 - 2018 -133 -1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.633.723.952.195	980.124.008.141
I. Tài sản tài chính	110		1.632.136.096.975	979.025.787.645
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	233.530.765.709	3.791.864.553
1.1. Tiền	111.1		233.530.765.709	3.791.864.553
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	407.686.819.720	409.523.834.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.3	150.000.000.000	110.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	68.028.193.218	368.516.110.423
5. Các khoản phải thu	117	7.5.2	66.584.361.275	20.549.221.258
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	7.5.2.2	66.584.361.275	20.549.221.258
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7.5.2.2	66.584.361.275	20.549.221.258
6. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	706.250.984.490	66.403.079.749
7. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.6	41.832.563	130.834.029
8. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	13.140.000	110.843.633
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.587.855.220	1.098.220.496
1. Tạm ứng	131		384.967.612	369.477.192
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	475.924.400
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8	1.156.991.542	46.500.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5.200.000	5.200.000
5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		40.696.066	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	201.118.904
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.637.449.382	192.852.255.119
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		217.990.000.000	183.420.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	7.3.1	217.990.000.000	183.420.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		217.990.000.000	183.420.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.965.703.425	6.961.635.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.9	2.714.699.738	2.380.132.157
- Nguyên giá	222		8.231.044.818	8.351.390.446
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(5.516.345.080)	(5.971.258.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.10	4.251.003.687	4.581.503.691
- Nguyên giá	228		10.016.296.230	10.016.296.230
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(5.765.292.543)	(5.434.792.539)
III. Tài sản dài hạn khác	250		48.681.745.957	2.470.619.271
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		47.310.000	47.310.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		44.764.871.920	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.11	3.869.564.037	2.423.309.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.907.361.401.576	1.172.976.263.260

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.042.712.396	164.785.368.059
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		167.042.712.396	164.785.368.059
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	7.38	-	9.800.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	9.800.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	7.38	120.000.000.000	96.050.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	167.847.014	-
4. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
5. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	66.000.000	10.518.689.500
6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.219.000.000	727.000.000
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	43.654.789.368	42.231.399.925
8. Phải trả người lao động	323		87.647.639	574.912.333
9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.012.599	-
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	1.583.252.076	4.852.066.301
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	262.163.700	31.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.740.318.689.181	1.008.190.895.201
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.740.318.689.181	1.008.190.895.201
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.462.946.989.200	731.474.060.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.463.066.120.000	731.533.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.463.066.120.000	731.533.060.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(119.130.800)	(59.000.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306.000.000	306.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445.000.000	445.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	276.620.699.981	275.965.835.201
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		391.335.394.216	166.856.169.839
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(114.714.694.236)	109.109.665.362
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		1.907.361.401.576	1.172.976.263.260

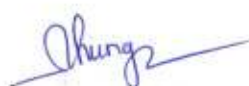
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS		Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
- Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	146.306.612	73.153.306
- Cổ phiếu quỹ	007			
- Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.13	208.140.250.000	97.153.880.000
+ Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		208.140.250.000	97.153.880.000
+ Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			179.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	987.984.660.000	760.524.070.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		817.653.660.000	724.989.090.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		86.400.000.000	6.639.230.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		54.501.000.000	
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		29.430.000.000	28.895.750.000
2. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		308.950.000	558.960.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	21.095.503.921	45.889.693.505
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027		21.095.503.921	45.889.693.505
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	21.095.503.921	45.889.693.505
4.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý</i>	031.1		21.095.503.921	45.889.693.505
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	7.39	-	

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Dương Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	145.140.302.431	47.094.891.954
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		25.034.894.649	16.935.613.697
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	25.034.894.649	15.990.110.000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	-	945.503.697
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	66.960.063.251	9.414.981.000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	18.175.468.111	9.097.010.567
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	20.522.716.889	6.933.809.282
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		3.170.000.000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		4.176.487.858	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		353.191.260	133.477.408
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.650.454.545	4.580.000.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5a	97.025.867	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		145.140.302.430	47.094.891.954
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		123.003.192.029	317.366.897
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	8.288.533.242	311.229.397
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.45.2	114.714.658.787	6.137.500
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.47	167.847.014	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	5.935.556.284	2.329.453.942
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	-	72.000.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	64.000	-
Cộng chi phí hoạt động	40		129.106.659.327	2.718.820.839
III - DOANH THU HĐ TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa	41		-	-
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	81.485.627	14.147.089
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		81.485.627	14.147.089

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chi phí lãi vay	52		3.972.174.864	905.362.602
Cộng chi phí tài chính	60		3.972.174.864	905.362.602
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	7.50	10.123.247.397	3.922.476.868
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		2.019.706.469	39.562.378.734
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	12.342.099	3.723.936
8.2. Chi phí khác	72	7.52	1.213.467.593	56.677
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(1.201.125.494)	3.667.259
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		818.580.975	39.566.045.993
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		224.642.940.573	38.626.679.796
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(223.824.359.598)	939.366.197
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	163.716.195	7.725.335.959
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		44.928.588.115	7.725.335.959
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(44.764.871.920)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		654.864.780	31.840.710.034
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		654.864.780	31.840.710.034
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		654.864.780	31.840.710.034
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		654.864.780	31.840.710.034
Tổng thu nhập toàn diện	400		654.864.780	31.840.710.034
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		654.864.780	31.840.710.034
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		654.864.780	31.840.710.034
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	6,30	435,26

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Dương Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 - 30/6/2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	818.580.975	39.566.045.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	4.725.842.914	1.466.934.548
- Khấu hao tài sản cố định	03	672.182.423	575.719.035
- Chi phí lãi vay	06	3.972.174.864	905.362.602
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	81.485.627	(14.147.089)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	223.824.359.599	6.137.500
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	223.824.359.599	6.137.500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	(945.503.697)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	(945.503.697)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(710.092.114.736)	(58.966.823.841)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(221.987.345.318)	(11.250.210.603)
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(40.000.000.000)	27.980.000.000
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	300.487.917.205	(85.151.240.789)
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	492.000.000	(47.435.000.000)
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(46.035.140.017)	(9.675.422.103)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	581.001.466	6.683.931.064
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	97.703.633	2.664.077.000
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(1.484.436.779)	(64.049.005)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.387.706.301)	(499.450.000)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(1.110.491.542)	(102.340.000)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(40.640.673.255)	(4.080.795.044)
- Lãi vay đã trả	44	(4.853.282.788)	(266.412.079)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 - 30/6/2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(650.300.594.241)	61.418.159.528
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	2.012.599	
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	(2.864.525.417)	592.796.390
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(487.264.694)	219.131.800
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	398.710.714	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(480.723.331.248)	(18.873.209.497)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(672.182.423)	-
- Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(34.570.000.000)	-
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	81.485.627	14.147.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(35.160.696.796)	14.147.089
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	731.472.929.200	-
- Tiền vay gốc	73	82.550.000.000	20.600.000.000
<i>Tiền vay khác</i>	73.2	82.550.000.000	20.600.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(68.400.000.000)	-
<i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	74.3	(68.400.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	745.622.929.200	20.600.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	229.738.901.156	1.740.937.592
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	3.791.864.553	3.753.583.036
- Tiền	101.1	3.791.864.553	3.753.583.036
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	233.530.765.709	5.494.520.628
Tiền	103.1	233.530.765.709	5.494.520.628
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	6.628.308.786.780	2.101.516.028.500
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.837.694.248.900)	(2.444.817.533.400)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
3 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
- Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	10.168.492.968.160	1.460.950.912.636
- Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(9.744.802.396.338)	(1.114.183.835.364)
- Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
- Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
- Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(1.281.814.286)	(133.477.408)
12 Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lãi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		629.501.264
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(237.817.485.000)	(629.501.264)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(24.794.189.584)	3.332.094.964
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	45.889.693.505	1.937.523.764
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	45.889.693.505	1.937.523.764
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	45.889.693.505	1.937.523.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	21.095.503.921	5.269.618.728
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ</i>	41	21.095.503.921	5.269.618.728
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	21.095.503.921	5.269.618.728

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Dương Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
			6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2022			
	01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2021	30/06/2022
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	340.289.000.000	731.474.060.000	51.042.830.000	-	731.472.929.200	-	391.331.830.000	1.462.946.989.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	340.289.000.000	731.533.060.000	51.042.830.000		731.533.060.000		391.331.830.000	1.463.066.120.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		(59.000.000)			(60.130.800)		0	(119.130.800)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306.000.000	306.000.000					306.000.000	306.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445.000.000	445.000.000					445.000.000	445.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	58.572.008.368	275.965.835.201	31.840.710.034	51.042.830.000	224.479.224.378	223.824.359.598	39.369.888.402	276.620.699.981
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	59.336.306.818	166.856.169.839	30.901.343.837	51.042.830.000	224.479.224.378		39.194.820.655	391.335.394.217
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(764.298.450)	109.109.665.362	939.366.197			223.824.359.598	175.067.747	(114.714.694.236)
Cộng	399.612.008.368	1.008.190.895.201	82.883.540.034	51.042.830.000	955.952.153.578	223.824.359.598	431.452.718.402	1.740.318.689.181

(*) Vốn đầu tư của chủ Sở hữu tăng trong năm do phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0904.09/2022/BB-ĐHĐCĐ/APG ngày 09/4/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán số 63/GPĐC-UBCK ngày 15/11/2007; Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 08/02/2022 của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà

Vốn điều lệ của Công ty là 1.463.066.120.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu ba tỷ, không trăm sáu sáu triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng/.) tương đương 146.306.612 cổ phần.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là APG.

Cán bộ Công nhân viên công ty đến thời điểm 30/6/2022 là 60 người

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư

334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị

tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác

hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

Mệnh giá trái phiếu

Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.5. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.8. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử

dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 04 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm. Các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính từ 3-5 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.7.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.7.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
- c. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
- d. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)****Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.8.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.8.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.8.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông.

4.8.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.9.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS**

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.
 - + Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.
- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.
 - + Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
 - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
 - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;
- + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
- + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
- + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
- + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.12. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

- Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	199.380.031	176.635.107
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	233.331.385.678	3.615.229.446
+ Tiền gửi tại Seabank - CN Đống Đa	122.002.050.000	-
+ Tiền gửi tại Bắc Á Bank	40.001.000.000	-
+ Tiền gửi tại SHB	63.005.466.181	5.554.959
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	8.322.869.497	3.609.674.487
Cộng	233.530.765.709	3.791.864.553

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	56.996.748	1.650.769.070.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	56.952.160	1.493.969.070.900
- Trái phiếu chưa niêm yết	44.588	156.800.000.000
- Chứng khoán khác		
Của Nhà đầu tư	419.586.010	11.851.691.114.900
- Cổ phiếu	419.586.010	11.851.680.045.900
- ETF	200	5.040.000
- CQĐB	14.500	6.029.000
Cộng	476.582.758	13.502.460.185.800

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	521.976.391.806	407.261.733.020	299.989.133.188	409.098.834.000
- Cổ phiếu niêm yết	521.976.391.806	407.261.733.020	299.989.133.188	409.098.834.000
- Trái phiếu				
Tài sản tài chính chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
- Cổ phiếu	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
Cộng	522.401.391.806	407.686.733.020	300.414.133.188	409.523.834.000

(chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	150.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	100.000.000.000	
Tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	50.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	110.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại kỳ hạn 12 tháng; lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.

7.3.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	62.856.050.896	62.856.050.896	357.177.466.833	357.177.466.833
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.172.142.322	5.172.142.322	11.338.643.590	11.338.643.590
Cộng	68.028.193.218	68.028.193.218	368.516.110.423	368.516.110.423

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
7.5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	66.584.361.275	20.549.221.258
- Lãi Tiền gửi có kỳ hạn	4.904.958.452	2.482.904.000
- Dự thu Trái phiếu doanh nghiệp	58.779.856.031	16.421.764.889
- Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	2.899.546.792	1.644.552.369
Cộng	66.584.361.275	20.549.221.258

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu phí bán chứng khoán và các dịch vụ khác của NĐT	41.832.563	130.834.029
Cộng	41.832.563	130.834.029

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	13.140.000	110.843.633
Cộng	13.140.000	110.843.633

7.5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chuyển tiền đặt mua CK (*)	705.714.325.910	65.723.520.000
<i>Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An</i>	-	65.250.000.000
<i>Ông Nguyễn Thái Học</i>	150.300.000.000	-
<i>Bà Phạm Thị Bích Thủy</i>	151.500.000.000	-
<i>Ông Phạm Trung Khánh</i>	156.000.000.000	-
<i>Ông Nguyễn Đồng Giang</i>	131.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất quà tặng ý tưởng vàng</i>	32.000.000.000	-
<i>Khác</i>	84.414.325.910	473.520.000
Trả trước người bán khác	536.658.580	679.559.749
	706.250.984.490	66.403.079.749

(*) Đây là khoản tiền Công ty CP chứng khoán APG chuyển cho khách hàng để tìm kiếm, đặt mua cổ phiếu doanh nghiệp theo yêu cầu. Thời gian đặt mua là 180 ngày. Nếu tìm kiếm thành công công ty chứng khoán APG sẽ thanh toán phí là 1% trên tổng giá trị hợp đồng; nếu hết thời hạn mà bên khách hàng không tìm kiếm thành công chứng khoán theo yêu cầu thì phải hoàn trả lại tiền cho công ty chứng khoán APG kèm khoản lãi phát sinh là 12%/năm.

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	205.231.375	2.574.736
Chi phí khác	951.760.167	43.925.264
Cộng	1.156.991.542	46.500.000

7.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm		5.516.396.446	2.834.994.000	8.351.390.446
Tăng trong kỳ	-	-	676.250.000	676.250.000
<i>Mua sắm mới</i>			676.250.000	676.250.000
Giảm trong kỳ	-	-	796.595.628	796.595.628
<i>Chuyển sang CCDC</i>			796.595.628	796.595.628
Số dư cuối kỳ	-	5.516.396.446	2.714.648.372	8.231.044.818

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		5.292.661.029	678.597.260	5.971.258.289
Tăng trong kỳ	-	42.573.300	299.109.119	341.682.419
- <i>Kh.hao trong kỳ</i>		42.573.300	299.109.119	341.682.419
Giảm trong kỳ	-	-	796.595.628	796.595.628
<i>Chuyển sang CCDC</i>			796.595.628	796.595.628
Số dư cuối kỳ	-	5.335.234.329	181.110.751	5.516.345.080
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	223.735.417	2.156.396.740	2.380.132.157
Cuối kỳ	-	181.162.117	2.533.537.621	2.714.699.738

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 30/6/2022: 5.090.663.446 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐHH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 30/06/2022: VND

7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung		Hệ thống phần mềm	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		10.016.296.230		10.016.296.230
Số dư cuối kỳ	-	10.016.296.230	-	10.016.296.230
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		5.434.792.539		5.434.792.539
Tăng trong kỳ		330.500.004	-	330.500.004
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		330.500.004		330.500.004
Số dư cuối kỳ	-	5.765.292.543	-	5.765.292.543
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	4.581.503.691	-	4.581.503.691
Cuối kỳ	-	4.251.003.687	-	4.251.003.687

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.596.296.230 VND.

7.11 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.749.564.037	2.303.309.271
Cộng	3.869.564.037	2.423.309.271

7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng
- Cộng**

208.140.250.000

97.153.880.000

208.140.250.000**97.153.880.000****7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng
- TSTC giao dịch cầm cố
- TSTC chờ thanh toán
- Cộng**

817.653.660.000

724.989.090.000

86.400.000.000

6.639.230.000

54.501.000.000

-

29.430.000.000

28.895.750.000

987.984.660.000**760.524.070.000****7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi của NĐT trong nước
- Cộng**

21.095.503.921

45.889.693.505

21.095.503.921**45.889.693.505****7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán
- Cộng**

167.847.014

-

-

-

167.847.014**-****7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Cộng**

47.160.862

47.160.862

43.139.931.201

38.852.016.341

388.421.124

3.280.351.909

79.276.181

51.870.813

43.654.789.368**42.231.399.925**

7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí trích trước khác	1.536.550.000	3.924.256.301
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	46.702.076	927.810.000
Cộng	1.583.252.076	4.852.066.301

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành		10.466.550.000
- Phải trả người bán khác	66.000.000	52.139.500
Cộng	66.000.000	10.518.689.500

7.38 VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
I - NGẮN HẠN	105.850.000.000	81.550.000.000	155.600.000.000	120.000.000.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	9.800.000.000		67.400.000.000	-
- Vay ngân hàng BIDV	9.800.000.000	57.600.000.000	67.400.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành (*)	96.050.000.000	23.950.000.000	-	120.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	96.050.000.000	23.950.000.000	-	120.000.000.000
+ Giá gốc	96.050.000.000	23.950.000.000	-	120.000.000.000
Cộng	105.850.000.000	81.550.000.000	67.400.000.000	120.000.000.000

(*): Trái phiếu phát hành:

Theo công bố thông tin chào bán trái phiếu riêng lẻ của đơn vị ngày 06/07/2021:

Mã TP: APGH2124001

Tổng số lượng phát hành: 20.000 TP tương đương 200.000.000.000 VND (Mệnh giá: 10.000.000 VND)

Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo

Mục đích sử dụng vốn: Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bổ sung vốn lưu động

Thời gian phát hành dự kiến chia thành 2 đợt: Đợt 1: 12.000 TP tương đương 120 tỷ đồng ngày 08/07/2021; Đợt 2: 8.000 TP tương đương 80 tỷ đồng ngày 15/12/2021

Kỳ hạn: 36 tháng

Mua lại trái phiếu trước hạn: Tổ chức phát hành cam kết mua lại trái phiếu trước hạn vào ngày thực hiện mua lại trái phiếu là ngày xác định sau thời gian tròn 1 năm kể từ ngày phát hành theo yêu cầu của trái chủ.

Đến thời điểm 30/6/2022 Công ty đã phát hành thành công 12.000 trái phiếu tương đương 120.000.000.000 VND.

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	21.095.503.921	45.889.693.505
- Của nhà đầu tư trong nước	21.095.503.921	45.889.693.505
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	21.095.503.921	45.889.693.505

7.40 PHẢI TRẢ CỦA NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả công ty CK về phí lưu ký	41.832.563	130.834.029
- Phải trả công ty CK về dịch vụ tư vấn tài chính	0	0
- Phải trả công ty CK về các dịch vụ khác	0	0
Cộng	41.832.563	130.834.029

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT (Các khoản cho vay - TM 7.3.4)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ	65.755.597.688	358.822.019.202
Tiền gốc	62.856.050.896	357.177.466.833
Tiền lãi	2.899.546.792	1.644.552.369
- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.172.142.322	11.338.643.590
Gốc nghiệp vụ UTTB CK	5.172.142.322	11.338.643.590
Cộng	70.927.740.010	370.160.662.792

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	391.335.394.216	166.856.169.839
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(114.714.694.236)	109.109.665.362
Cộng	276.620.699.981	275.965.835.201

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6 Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	CP	CP
Loại > 1 năm	146.306.612	73.153.306
Cộng	146.306.612	73.153.306

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm	20.814.025	9.715.388
Cộng	20.814.025	9.715.388

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	21.095.503.921	45.889.693.505
Cộng	21.095.503.921	45.889.693.505

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 2)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	66.960.063.251	9.414.981.000
+ Lãi trái phiếu	64.256.276.818	
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.703.786.433	9.414.981.000
- Lãi từ các khoản cho vay	18.175.468.111	9.097.010.567
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch kỳ quỹ	15.271.611.388	7.644.858.224
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	2.903.856.723	1.452.152.343
Cộng	85.135.531.362	18.511.991.567

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	20.522.716.889	6.933.809.282
Cộng	20.522.716.889	6.933.809.282

7.45.5a Các loại doanh thu hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
+ Doanh thu khác	97.025.867	
Cộng	97.025.867	-

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	81.485.627	14.147.089
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	81.485.627	14.147.089
7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.935.556.284	2.329.453.942
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	72.000.000
- Chi phí tư vấn tài chính	64.000	-
- Chi phí hoạt động tự doanh	167.847.014	-
Cộng	6.103.467.298	2.401.453.942
7.50 Chi phí quản lý CTCK	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.328.845.506	1.168.458.672
- Chi phí công cụ, dụng cụ	399.651.914	219.775.150
- Chi phí khấu hao TSCĐ	672.182.423	399.416.101
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.676.327	162.279.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.570.577.271	345.157.047
- Chi phí khác	132.313.956	1.627.389.998
Cộng	10.123.247.397	3.922.476.868
7.51 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Thu tiền phạt HĐ		-
- Khác	12.342.099	3.723.936
- Thu thanh lý TS		
Cộng	12.342.099	3.723.936
7.52 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, thuế		
- Khác	1.213.467.593	56.677
- Chi thanh lý TSCĐ		
Cộng	1.213.467.593	56.677

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	44.928.588.115	7.882.145.962
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(44.764.871.920)	-
Cộng	163.716.195	7.882.145.962

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	224.642.940.573	39.566.045.993
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(155.316.185)
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	-	(155.316.185)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	224.642.940.573	39.410.729.808
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	224.642.940.573	39.410.729.808
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	44.928.588.115	7.882.145.962

b. Thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL	(223.824.359.598)	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán phát sinh trong kỳ</i>	<i>(44.764.871.920)</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN hoãn lại	(44.764.871.920)	-

7.54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	654.864.780	31.840.710.034
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	654.864.780	31.840.710.034
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	104.017.989	73.153.306
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,30	435,26

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ mà chưa công bố.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.530.765.709	3.791.864.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.639.333.838	20.790.898.920
Cộng	300.170.099.548	24.582.763.473
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	9.800.000.000
Chi phí phải trả	1.583.252.076	4.852.066.301
Phải trả người bán, phải trả khác	328.163.700	10.549.989.500
Cộng	1.911.415.776	25.202.055.801

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:**a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	6.886.236	-
Trần Thiên Hà	Phó chủ tịch kiêm TGD	290.000.000	279.681.000
Võ Quý Lâm	Thành viên HĐQT	290.000.000	-
		586.886.236	279.681.000

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt; Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Dương Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị



Phụ lục 1

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm 6 tháng năm 2022 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 6 tháng 2022 (VND)	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng năm 2022 (VND)	Lãi/bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2021 (VND)	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2021 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6		7
A	TSTC niêm yết	22.949.260		698.918.893.900	682.172.532.493	25.034.894.649	8.288.533.242	40.110.000	311.229.397
I	Cổ phiếu	22.949.260	575.046	698.918.893.900	682.172.532.493	25.034.894.649	8.288.533.242	40.110.000	311.229.397
1	GKM	4.762.760	52.536	250.218.148.900	229.630.780.481	20.587.368.419	-		
2	KOS	3.500.000	31.700	110.950.000.000	112.525.000.000	-	1.575.000.000		
3	ABB	127.000	16.928	2.149.900.000	2.210.000.000	-	60.100.000		
4	MSN	50.000	133.000	6.650.000.000	8.550.000.000	-	1.900.000.000		
5	AGM	868.300	37.993	32.988.900.000	31.345.630.000	1.643.270.000	-		
6	TDH	241.100	11.342	2.734.520.000	2.988.730.000	-	254.210.000		
7	HMC	385.100	30.131	11.603.615.000	9.543.010.000	2.060.605.000	-		
8	TBD	800.000	74.675	59.740.000.000	60.000.000.000	-	260.000.000		
9	IBC	900.000	20.108	18.097.460.000	18.000.000.000	97.460.000	-		
10	HQC	5.049.300	7.914	39.961.691.000	43.004.262.000	-	3.042.571.000		
11	TDC	338.000	23.788	8.040.275.000	8.236.140.000	-	195.865.000		
12	DDV	5.035.700	27.743	139.704.300.000	140.181.469.242	-	477.169.242		
13	PXS	25.000	12.200	305.000.000	273.000.000	32.000.000	-		
14	HNG	110.000	8.831	971.369.000	1.077.692.000	-	106.323.000		
15	ITA	496.600	16.546	8.216.965.000	8.128.190.000	88.775.000	-		
16	LDP	102.000	44.705	4.559.880.000	4.034.463.770	525.416.230	-		
17	BII	60.000	11.038	662.260.000	816.000.000	-	153.740.000		
18	ATG	-		-	-	-	-		
19	KPF	98.400	13.868	1.364.610.000	1.628.165.000	-	263.555.000		

Phụ lục 1

7.45.1

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm 6 tháng năm 2022 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 6 tháng 2022 (VND)	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng năm 2022 (VND)	Lãi/bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2021 (VND)	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2021 (VND)
20	NOS								311.229.397
21	BLI							40.110.000	
B	TSTC chưa	9.374	20.000.000	93.740.000.000	93.740.000.000	-	-	15.950.000.000	-
	<i>Cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-	<i>15.950.000.000</i>	-
1	CN APG							3.710.000.000	
2	BPW							6.840.000.000	
3	CNC Ngôi sao							5.400.000.000	
	<i>Trái phiếu</i>	<i>9.374</i>		<i>93.740.000.000</i>	<i>93.740.000.000</i>	-	-		-
1	TQT	7.175	10.000.000	71.750.000.000	71.750.000.000				
2	GKM	2.199	10.000.000	21.990.000.000	21.990.000.000				
	Cộng	22.958.634		792.658.893.900	775.912.532.493	25.034.894.649	8.288.533.242	15.990.110.000	311.229.397

CN APG

Công ty CP Đầu tư Cụm Công nghiệp APG

BPW

Công ty CP Điện sinh khối BPW Cẩm Thủy

CNC Ngôi sao

Công ty CP Nông Lâm nghiệp công nghệ cao Ngôi Sao

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	
I	FVTPL	20.814.025	522.401.478.506	(114.714.658.786)	407.686.819.720	9.760.385	300.414.133.188	109.109.700.812	409.523.834.000	(223.824.359.598)
1.	Cổ phiếu niêm yết		521.976.391.806	(114.714.658.786)	407.261.733.020	9.735.385	299.989.133.188	109.109.700.812	409.098.834.000	(223.824.359.598)
	GKM	4.721.400	227.636.657.518	(6.675.137.518)	220.961.520.000	4.296.760	87.685.425.000	104.809.423.000	192.494.848.000	(111.484.560.518)
	DDV	8.034.100	223.649.530.758	(69.394.810.758)	154.254.720.000					(69.394.810.758)
	LDP	604.600	23.914.086.230	(14.300.946.230)	9.613.140.000					(14.300.946.230)
	ATG	2.283.000	13.013.100.000	(5.022.600.000)	7.990.500.000					(5.022.600.000)
	PSG	5.130.900	33.615.470.000	(19.248.950.000)	14.366.520.000					(19.248.950.000)
	CK khác	15.025	147.634.000	(72.214.280)	75.419.720	5.438.625	212.303.708.188	4.300.277.812	216.603.986.000	(4.372.492.092)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000	425.000.000	-	425.000.000	25.000	425.000.000	-	425.000.000	-
-	DVCK	20.000	320.000.000	-	320.000.000	20.000	320.000.000		320.000.000	-
-	BDSK	5.000	105.000.000	-	105.000.000	5.000	105.000.000		105.000.000	-
	TỔNG CỘNG	20.814.025	522.401.478.506	(114.714.658.786)	407.686.819.720	9.760.385	300.414.133.188	109.109.700.812	409.523.834.000	(223.824.359.598)